TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **34**/2018/HNGĐ-PT
Ngày 17/7/2018
V/v: Tranh chấp ly hôn,nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương.
Ông Lê Quốc Thành.

Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hương. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Cù Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2017/TLPT-HNGĐ ngày 04/6/2018 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Toà án nhân dân huyện Th.X bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Th.X kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2018/QĐ-PT ngày 02/7/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L. - sinh năm 1977.
Hộ khẩu thường trú: Xóm 4 xã X.L, huyện Th.X, T.Thanh Hóa.
Tạm trú: Xóm 2 xã X.G, huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Hữu Ph. - sinh năm 1974.
Địa chỉ: Xóm 4 xã X.L, huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Ông Lê Hữu T., sinh năm 1947.
- Bà Nguyễn Thị L., sinh năm 1950.
- Anh Lê Hữu Th.; sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Xóm 4 xã X.L, huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa.

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa.
Địa chỉ: Khu 1 thị trấn Th.X, huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Ngọc H. Chức vụ: Giám đốc.

Tại phiên tòa: Có mặt chị L., đại diện NHCS xã hội huyện Th.X. Vắng mặt anh Ph., ông T., bà L. và anh Th., đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Theo Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L. trình bày:

- Về hôn nhân: Chị L. và anh Ph. tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 07/11/1998 tại UBND xã X.G., huyện Th.X, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi cưới vợ chồng chung sống được thời gian ngắn thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau. Chị L. và anh Ph. đã ly thân từ tháng 9/2015 đến nay. Nay chị L. nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Ph..

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Trung Ch.; Sinh ngày 02/12/1999 và cháu Lê Thị L.Q.; sinh ngày 27/12/2005. Hiện nay cháu Ch. đã thành niên, cháu Q. đang ở với bố

Nguyện vọng của chị L. xin được nuôi con chung là cháu Lê Thị L.Q và yêu cầu anh Ph. có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 700.000đ cho đến khi con chung thành niên. Nếu cháu Q. có nguyện vọng ở với bố thì chị L. cũng đồng ý theo nguyện vọng của cháu Q.

- Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng chị L. thống nhất như Biên bản định giá tài sản ngày 06/3/2018 gồm:

+ Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2. Tại Thôn Th.H, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa. Thửa đất do vợ chồng mua chung với em chồng là Lê Hữu Th. sinh năm 1977, trú tại xóm 4 xã X.L, huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa. Hiện tại anh Lê Hữu Ph. và chị Nguyễn Thị L. đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị L. có nguyện vọng giao cho anh Lê Hữu Th. sử dụng toàn bộ thửa đất trên và chị L. lấy giá trị bằng tiền.

+ Một căn nhà hai tầng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2011, diện tích 130m2. Xây dựng trên đất của bố mẹ chồng trị giá 255.000.0000đ. Khi xây dựng nhà vợ chồng mượn bố chồng là ông Lê Hữu T. đứng trạch làm nhà. Cùng thời điểm cuối năm 2011 bố mẹ chồng cùng làm một căn nhà 02 gian đổ mái bằng. Bố mẹ chồng có đưa cho chị số tiền 9.000.000đ để mua nguyên vật liệu. Ngoài ra bố chồng là ông Lê Hữu T. có trả tiền thép một lần là 24.390.000đ. Công thợ do vợ chồng trả nhưng không nhớ rõ bao nhiêu tiền. Chị công nhận ông T. và bà L. có công sức đóng góp trong việc xây dựng nhà.

Nguyện vọng của chị L. về phần tài sản: Chị L. đồng ý trích công sức đóng góp cho ông T. và bà L. trị giá 30.000.000đ. Giá trị tài sản còn lại chị yêu cầu chia đôi theo pháp luật và chị yêu cầu nhận giá trị bằng tiền mặt.

Phần vay nợ: Vào ngày 23/11/2014 vợ chồng vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X số tiền 12.000.000đ, lãi xuất 0,8%/tháng, thời hạn vay 60 tháng. Hạn trả nợ cuối cùng ngày 23/11/2019. Trong quá trình trả nợ chị L. đã trả lãi từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 10/2017. Nguyện vọng của chị L.: Vợ chồng có

trách nhiệm trả chung và chị để anh Ph. trả nợ toàn bộ gốc và lãi cho ngân hàng, chị giao lại cho anh Ph. 6.000.000đ để trả nợ.

2. Theo bị đơn anh Lê Hữu Ph. trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Ph. và chị L. tự nguyện tìm hiểu và đi đến kết hôn, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn vào ngày 07/11/1998 tại UBND xã X.G., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa. Sau khi cưới vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau. Anh và chị L. đã ly thân từ tháng 9/2015 đến nay. Nay anh Ph. nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Trung Ch.; Sinh ngày 02/12/1999 và cháu Lê Thị L.Q.; sinh ngày 27/12/2005. Hiện nay cháu Ch. đã thành niên, cháu Q đang ở với anh Ph..

Nguyện vọng của anh Ph. yêu cầu nuôi con chung là cháu Q và không yêu cầu chị L. cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung vợ chồng: Anh Ph. công nhận vợ chồng có mua chung với em trai là Lê Hữu Th. một thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2 trị giá 85.320.000đ. Tại Thôn Th.H, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa. Hiện tại anh Ph. và chị L. đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh Ph. có nguyện vọng chuyển nhượng cho anh Lê Hữu Th. sử dụng toàn bộ diện tích đất ở là 426,6m2 và anh Th. giao lại bằng tiền mặt cho anh Ph. và chị L. trị giá 42.660.000đ. Số tiền này anh Ph. đã nhận đủ do anh Th. giao, nay anh nhận trách nhiệm giao lại cho chị L. ½ giá trị là 21.330.000đ. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản gì khác.

Về căn nhà hai tầng bê tông cốt thép, diện tích 130m2, xây dựng vào năm 2011 anh không đồng ý với ý kiến của chị L. đây là tài sản chung của vợ chồng. Theo ý kiến anh Ph. căn nhà trên thuộc quyền sở hữu của bố mẹ anh Ph. là ông Lê Hữu T. và bà Nguyễn Thị L., không phải tài sản chung của vợ chồng. Khi làm nhà bố anh Ph. là ông Lê Hữu T. đưa tiền cho anh khoảng 230.000.000đ để mua nguyên vật liệu nhưng hai bên không có giấy tờ gì chứng minh. Vợ chồng mua nguyên vật liệu và toàn bộ hóa đơn mua vật liệu xây dựng do chị L. cầm. Vợ chồng anh Ph. có đóng góp hỗ trợ cùng bố mẹ anh để làm nhà nhưng anh không nhớ rõ bao nhiêu tiền. Anh Ph. không công nhận căn nhà là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia căn nhà trên.

- Về phần nợ: Anh Ph. đồng ý với ý kiến chị L. về số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X. Nay anh Ph. nhận trách nhiệm trả nợ toàn bộ số nợ cho ngân hàng gồm tiền gốc là 12.000.000đ; lãi suất 0,8%/tháng từ tháng 11/2017 cho đến khi Th. toán xong khoản nợ và chị L. giao lại cho anh 6.000.000đ để anh trả nợ.

3. Tại bản tự khai ngày 28/12/2017 của con chung là cháu Lê Thị L.Q; sinh ngày 27/12/2005 trình bày: Nguyện vọng của cháu Q khi bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với bố để ổn định cuộc sống và học tập.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hữu T. và bà Nguyễn Thị L. trình bày:

Căn nhà hai tầng bê tông cốt thép, diện tích 130m2, xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông bà. Số tiền để xây dựng nhà là do ông bà chắt chiu dành dụm. Khi xây dựng nhà ông T. đưa cho anh Ph. tổng số tiền 230.000.000đ để vợ chồng anh Ph. mua nguyên vật liệu làm nhà. Khi ông đưa tiền cho anh Ph. thì bố con không viết giấy tờ. Lần đầu tiên ông mua sắt thép và gạch nhưng ông T. không nhớ số tiền cụ thể và không có hóa đơn. Tổng trị giá căn nhà là 255.000.000đ, vợ chồng L., Ph. có đóng góp được 23.000.000đ để làm nhà. Tất cả hóa đơn chứng từ ông không lưu giữ được gì để xuất trình cho Tòa án. Nay ông T. yêu cầu được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà trên. Bà L. trình bày là không biết gì đến việc xây dựng nhà nhưng đồng ý với ý kiến trình bày của ông T..

5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Hữu Th. trình bày:

Anh Th. công nhận anh và vợ chồng anh Ph. chị L. mua chung thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2. Tại Thôn Thuần Hậu, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa trị giá 85.320.000đ theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/3/2018 là đúng. Hiện tại anh Lê Hữu Ph. và chị Nguyễn Thị L. đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh Th. có nguyện vọng sử dụng toàn bộ thửa đất trên và giao lại giá trị bằng tiền là 42.660.000đ cho anh Ph. và chị L. (Anh Th. đã giao đủ số tiền trên cho anh Ph.)

6. Đại diện của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X trình bày:

Năm 2014 gia đình chị Nguyễn Thị L. cư trú tại thôn 4, xã X.L, huyện Th.X có làm hồ sơ xin vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường. Ngày 23/11/2014 Ngân hàng CSXH chi nhánh huyện Th.X đã phối hợp cùng tổ vay vốn thôn 4, hội nông dân, UBND xã X.L tổ chức giải ngân cho chị Nguyễn Thị L. vay với số tiền 12.000.000đ, lãi xuất 0,8%/tháng. Chị L. đã trả lãi hàng tháng từ tháng 12/2014 đến tháng 10/2017. Nay chị L. và anh Ph. ly hôn vì vậy Ngân hàng đề nghị chị L., anh Ph. có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng gồm: Tiền gốc 12.000.000đ; Tiền lãi theo mức 0,8%/tháng kể từ tháng 11/2017 cho đến khi Th. toán xong khoản nợ.

* Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Toà án nhân dân huyện Th.X đã quyết định: Căn cứ vào điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

1. Về hôn nhân: Căn cứ vào điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Ph..

2. Về con chung: Căn cứ vào điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa hai anh chị như sau: Anh Lê Hữu Ph. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Thị L.Q, sinh ngày 27/12/2005; Chị Nguyễn Thị L. không phải cấp dưỡng nuôi

con chung. Chị Nguyễn Thị L. có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Căn cứ vào khoản 3 điều 59; Điều 61; Điểm c khoản 2 điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

* Về quyền sở hữu tài sản: Giao cho ông Lê Hữu T. và bà Nguyễn Thị L. được quyền sở hữu tài sản là 01 căn nhà hai tầng bê tông cốt thép, xây tường gạch đất nung dày 110, cột bê tông cốt thép chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, nền lát gạch hoa, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, cầu thang lát đá, T.ờng chưa vôi ve, diện tích 105,26m2, mái tôn trước nhà và bên hông, tổng trị giá 255.870.000đ.(Xây dựng trên thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Thôn 4 xã X.L, huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa. Thuộc quyền sử dụng của hộ ông Lê Hữu T., bà Nguyễn Thị L.). Buộc ông Lê Hữu T. và bà Lê Thị L. giao lại cho chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Ph. giá trị tiền chia tài sản chung là 175.870.000đ. Chia phần mỗi người là 87.935.000đ.

* Về quyền sử dụng đất: Công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2; Địa chỉ: Thôn Th.H, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa trị giá 85.320.000đ giữa vợ chồng anh Lê Hữu Ph., chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Th. như sau: Anh Lê Hữu Th. được quyền sử dụng thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2; Địa chỉ: Thôn Th.H, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa trị giá 85.320.000đ và anh giao lại giá trị bằng tiền cho anh Lê Hữu Ph. và chị Nguyễn Thị L. là 42.660.000đ. Anh Th. đã giao đủ số tiền 42.660.000đ cho anh Ph. nên anh Ph. có trách nhiệm giao lại cho chị L. số tiền 21.330.000đ.

Các đương sự tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Giá trị phần tài sản anh Ph. và chị L. mỗi người được hưởng là 109.265.000đ.

* Về phần nợ: Công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia phần nợ của anh Ph. và chị L. như sau: Anh Lê Hữu Ph. chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X gồm: Tiền gốc 12.000.000đ; Tiền lãi từ tháng 11/2017 cho đến khi Th. toán xong khoản nợ theo mức 0,8%/tháng.

Chị Nguyễn Thị L. giao lại cho anh Lê Hữu Ph. số tiền 6.000.000đ để anh Ph. trả nợ.

Anh Ph. và chị L. được chia giá trị tài sản và số nợ phải trả tổng là 115.265.000đ.

4. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2, 4 điều 147; khoản 2 điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 điều 12; Các điểm a, b, c, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L. phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH;

Buộc Chị Nguyễn Thị L. phải chịu án phí DSST là 300.000đ và án phí DSST có giá ngạch là 5.763.250đ, tổng = 6.063.250đ nhưng được trừ vào số tiền 4.675.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: AA/2016/0000714 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Th.X. Chị Nguyễn Thị L. còn phải nộp tiếp số tiền là 1.388.250đ.

Buộc anh Lê Hữu Ph. phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 5.763.250đ.

Buộc anh Lê Hữu Th. phải chịu án phí DSST có giá ngạch là 2.133.000đ.

Buộc chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Ph. mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.500.000đ. Chị Nguyễn Thị L. đã nộp tạm ứng chi phí định giá 3.000.000đ nên anh Lê Hữu Ph. phải trả lại cho chị Nguyễn Thị L. 1.500.000đ.

Miễn nộp tiền án phí DSST cho ông Lê Hữu T. và bà Nguyễn Thị L..

- Án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17/5/2018, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Th.X có quyết kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

- Kháng nghị một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của TAND huyện Th.X đối với nội dung án phí của anh Lê Hữu Ph., chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Th. theo hướng: anh Ph. và chị L. mỗi người phải chịu án phí DSST là 5.463.250; anh Th. không phải chịu án phí DSST.

* Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Th. Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nhưng phần quyết định về án phí dân sự có giá ngạch phần tài sản đối với chị Nguyễn Thị Lê, anh Lê Hữu Ph. và anh Lê Hữu Th. là không đúng theo quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí L. phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Toà án nhân dân huyện Th.X về phần án phí dân sự có giá ngạch đối với chị Nguyễn Thị L., anh Lê Hữu Ph. và anh Lê Hữu Th..

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị của VKSND huyện Th.X nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng nghị:

- Bản án Dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th.X đã quyết định về phần tài sản: anh Lê Hữu Ph. và chị Nguyễn Thị L. mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung của vợ chồng là **109.265.000đ** *(trong đó 87.935.000đ phần trị giá ngôi nhà giao cho ông T. và bà L. và 21.330.000đ phần giá trị mãnh đất bán cho anh Lê Hữu Th.)*. Về công nợ: Công nhận sự thỏa thuận phân chia nợ như sau: Anh Ph. chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X với số tiền gốc: 12.000.000đ, cùng tiền lãi 0,8% từ tháng 11/2017 đến khi Th. toán xong. Chị L. giao lại cho anh Ph. số tiền 6.000.000đ để anh Ph. trả nợ.

Như vậy, anh Ph. và chị L. mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là 109.265.000đ nhưng phải trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội 6.000.000đ, còn lại 103.265.000đ. Theo quy định tại điểm b,c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì mỗi người còn được hưởng trị giá tài sản 103.265.000đ nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền này. Ngoài ra mỗi bên phải chịu trách nhiệm trả nợ 6.000.000đ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th.X nên phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền trả nợ này.

Cụ thể: 103.265.000đ x 5% = 5.163.250đ.

6.000.000đ x 5% = 300.000đ.

Tổng cộng: 5.463.250đ

- Đối với phần án phí của anh Lê Hữu Th.: Anh Th. công nhận vợ chồng anh Ph. chị L. mua chung thửa đất số 2, tờ bản đồ số 15, diện tích 426,6m2 tại Thôn Th.H, xã X.M., huyện Th.X, tỉnh Th. Hóa trị giá 85.320.000đ theo Biên bản định giá tài sản ngày 06/3/2018 là đúng. Hiện tại anh Lê Hữu Ph. và chị Nguyễn Thị L. đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh Th. có nguyện vọng sử dụng toàn bộ thửa đất trên và giao lại giá trị bằng tiền là 42.660.000đ cho anh Ph. và chị L.. Anh Th. đã giao đủ số tiền trên cho anh Ph., anh Ph. và chị L. đều thống nhất và không yêu cầu anh Th. phải trả số tiền này. Vì vậy anh Th. không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên không phải chịu án phí Dân sự có giá ngạch đối với số tiền 42.660.000đ đã trả cho anh Ph. trước đó theo quy định điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí L. phí Tòa án.

Vì vậy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Th.X là có cơ sở để chấp nhận và sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của TAND huyện Th.X về phần án phí dân sự có giá ngạch đối với anh Lê Hữu Ph., chị Nguyễn Thị L. và anh Lê Hữu Th..

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

- Chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Th.X, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/HNGĐ-ST ngày 18/4/2018 của Toà án nhân dân huyện Th.X về phần án phí dân sự có giá ngạch đối với chị Nguyễn Thị L., anh Lê Hữu Ph. và anh Lê Hữu Th..

* Án phí dân sự có giá ngạch: Áp dung Điểm b, c khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí, L. phí Tòa án.

- Buộc anh Lê Hữu Ph. phải nộp **5.463.250** đồng án phí dân sự có giá ngạch.

- Buộc chị Nguyễn Thị L. phải nộp **5.463.250** đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.675.000 đã nộp theo biên lai thu số 0000714 ngày 07/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.X. Còn phải nộp tiếp 1.088.250đ và 300.000đ án phí DSST, tổng **1.388.250** đồng.

- Anh Lê Hữu Th. không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

* Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệulực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Th. Hóa;
- TAND huyện Th.X;
- Chi cục THADS huyện Th.X;
- UBND xã X.G., H. Th.X;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng